

PHỤ LỤC



ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG CHUYỂN ĐỔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP

*(Kèm theo Quyết định số 376../QĐ-SXD ngày 01/7/2026 của
Sở Xây dựng Đồng Tháp)*

1. Căn cứ xác định

Bảng đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp được xác định trên cơ sở Bảng đơn giá nhân công xây dựng đã được Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp công bố tại Quyết định số 530/QĐ-SXD ngày 31/12/2025; được chuyển đổi theo phương pháp hướng dẫn tại khoản 4 Mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Phạm vi áp dụng

- a) Đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi quy định tại Phụ lục này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc xác định chi phí nhân công xây dựng phục vụ lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.
- b) Chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng, tổ chức tư vấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ điều kiện cụ thể của công trình, loại công trình, địa điểm xây dựng, thời điểm lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng để áp dụng hoặc xác định, điều chỉnh cho phù hợp theo quy định của pháp luật.

3. Danh mục địa bàn áp dụng

Đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi công bố tại Phụ lục này được xác định theo 03 vùng lương theo quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, cụ thể như sau:

- Vùng II: Áp dụng đối với địa bàn các phường Mỹ Tho, Đạo Thạnh, Mỹ Phong, Thới Sơn, Trung An và các xã Tân Hương, Châu Thành, Long Hưng, Long Định, Vĩnh Kim, Kim Sơn, Bình Trung;

- Vùng III: Áp dụng đối với địa bàn các phường Gò Công, Long Thuận, Sơn Qui, Bình Xuân, Mỹ Phước Tây, Thanh Hòa, Cai Lậy, Nhị Quý, An Bình, Hồng Ngự, Thường Lạc, Cao Lãnh, Mỹ Ngãi, Mỹ Trà, Sa Đéc và các xã Tân Phú, Tân Phước 1, Tân Phước 2, Tân Phước 3, Hưng Thạnh, Mỹ Tịnh An, Lương Hòa Lạc, Tân Thuận Bình, Chợ Gạo, An Thạnh Thủy, Bình Ninh, Tân Dương;

- Vùng IV: Áp dụng đối với các địa bàn các xã, phường còn lại thuộc tỉnh Đồng Tháp.

4. Bảng đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi

Stt	Nhóm nhân công	Tên nhân công (Loại công tác)	Giá nhân công xây dựng (đồng/ngày công)		
			Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I Nhóm nhân công xây dựng					
1	Nhóm 1	Chuẩn bị mặt bằng, phá dỡ - tháo dỡ, vệ sinh; công tác phục vụ thi công (<i>bốc xếp, vận chuyển, đóng bao, giàn giáo</i>); công tác đất, đá, cát (<i>đào, đắp, bom, nạo vét, xói hút, vận chuyển và không gồm phá đá bằng nổ mìn</i>).	256.400	244.600	239.200
2	Nhóm 2	Thi công cọc, gia cố, khoan tạo lỗ, khoan giảm áp, khớp nối, phá đá bằng khoan nổ mìn, bê tông xi măng, lắp đặt cấu kiện bê tông, ván khuôn, cốt thép, bê tông nhựa, xây gạch, đá và các công tác khác chưa được quy định tại nhóm 1, 3 và 4 bảng này.	292.700	282.600	272.100
3	Nhóm 3	Lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình; đường ray, gia công lắp dựng kết cấu gỗ, kết cấu sắt thép; cáp thép; trát, ốp, lát, láng, làm trần, mái, sơn, bả; khảo sát xây dựng.	303.700	293.200	282.300
4	Nhóm 4	Lắp đặt, tháo dỡ đường dây tải điện và trạm biến áp, thiết bị công nghệ, thông tin, tín hiệu, đo lường, điều khiển, thí nghiệm.	338.500	331.500	315.600
II Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy					
1	Nhân công vận hành máy, điều khiển máy		334.200	322.300	309.600
2	Lái xe		313.500	303.800	292.400
3	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện		372.400	355.000	343.400
4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông		467.900	439.500	422.000

Stt	Nhóm nhân công	Tên nhân công (Loại công tác)	Giá nhân công xây dựng (đồng/ngày công)		
			Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
5	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển		467.900	439.500	422.000
6	Thuyền trưởng, thuyền phó		477.000	443.000	422.000
III	Nhóm nhân công thực hiện công tác khác				
1	Kỹ sư thực hiện khảo sát, thí nghiệm		317.900	308.000	290.100
2	Thợ lặn		570.000	551.600	539.100
3	Nghệ nhân		540.000	527.000	502.000